

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Số: ... 2209 ...
Ngày: ... 20.13 ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt và phê duyệt
phương án giá nước sạch đối với các hệ thống cấp nước nông thôn
do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt và phê duyệt phương án giá nước sạch đối với hệ thống cấp nước nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý như sau:

1. Ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt:

Mục đích sử dụng nước	Giá nước (đồng/m ³)
1. Nước dùng cho sinh hoạt của các hộ thuộc khu vực đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao:	
- 10 m ³ đầu tiên	3.800
- Trên 10 đến 20 m ³	7.000
- Trên 20 m ³	10.000
2. Nước dùng cho sinh hoạt của các hộ thuộc khu vực khác:	
- 10 m ³ đầu tiên	6.000
- Trên 10 - 20 m ³	7.000
- Trên 20 m ³	10.000

Mức giá lũy tiến nêu trên được áp dụng đối với lượng nước sử dụng cho sinh hoạt trong một kỳ ghi thu.

Giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ thuộc khu vực đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao chỉ áp dụng cho tất cả các hộ (kể cả hộ người Kinh) sống tập trung trên địa bàn các xã thuần và thôn xen ghép đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao, danh sách cụ thể theo **Phụ lục số 1** kèm theo Quyết định này.

Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống riêng lẻ trong khu vực người Kinh và khu vực đồng bào Chăm (các địa bàn không có tên trong Phụ lục số 1) áp dụng giá nước sinh hoạt của các hộ thuộc khu vực khác.

2. Phê duyệt phương án giá nước sạch:

TT	Mục đích sử dụng nước	Giá nước (đồng/m ³)
1	Nước dùng cho mục đích công cộng	10.000
2	Nước dùng cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	12.000
3	Nước dùng cho mục đích sản xuất vật chất	14.000
4	Nước dùng cho mục đích kinh doanh, dịch vụ	18.000

- Phân loại các mục đích sử dụng nước cụ thể theo **Phụ lục số 2** kèm theo Quyết định này.

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, mục đích công cộng áp dụng mức giá nêu trên đối với toàn bộ lượng nước sử dụng trong tháng

3. Các mức giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 5% nhưng chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh.

4. Thời điểm áp dụng giá nước mới: từ kỳ ghi thu tháng 04/2013.

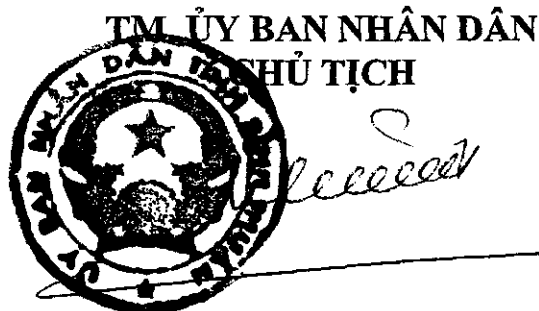
Điều 2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tự quyết định giá nước sạch đối với các mục đích sử dụng khác ngoài giá nước sạch cho sinh hoạt nhưng phải phù hợp với phương án giá nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 76/2009/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch đối với hệ thống cấp nước nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- TTCB-TTĐT tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTN, ĐTQH, TH, Nghiệm Vi



Lê Tiến Phương



PHỤ LỤC 01
CÁC XÃ THUẬN VÀ THÔN XEN GHÉP VÙNG CAO
ÁP DỤNG GIÁ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2013/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

STT	HUYỆN	KHU VỰC	NHÀ MÁY NƯỚC
1	Bắc Bình	1. Xã Phan Sơn 2. Xã Phan Lâm 3. Xã Phan Tiến	Sơn Lâm; Phan Tiến
2	Hàm Thuận Bắc	4. Xã Đông Tiến 5. Xã Đông Giang 6. Thôn Ku kê, xã Thuận Minh	Đông Tiến Đông Giang Thuận Bắc
3	Hàm Thuận Nam	7. Xã Hàm Càn 8. Xã Mỹ Thạnh	Thạnh Càn; Ba Bàu; Mỹ Thạnh
4	Hàm Tân	9. Thôn Tân Quang, xã Sông Phan 10. Thôn Suối Máu, xã Tân Hà 11. Thôn 3 (Xóm Bà Giêng), xã Tân Đức	Sông Phan Tân Hà Tân Minh
5	Tánh Linh	12. Xã La Ngâu 13. Thôn 2, xã Suối Kiết 14. Thôn Trà Cự, thôn Tân Thành, thị trấn Lạc Tánh 15. Thôn 4, xã Đức Bình, 16. Thôn Đồng Me, xã Đức Thuận 17. Thôn 1, xã Măng Tố 18. Thôn Tà Púa, xã Đức Phú	La Ngâu Suối Kiết Lạc Tánh Đức Bình Lạc Tánh Măng Tố Đức Phú
6	Đức Linh	19. Thôn 7, xã Đức Tín	Đức Tài



PHỤ LỤC 02

PHÂN LOẠI CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2013/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp gồm:

- + Trường học, bệnh viện, trạm xá/y tế, phòng khám công lập;
- + Đơn vị lực lượng vũ trang;
- + Cơ quan đoàn thể;
- + Bưu điện, Trung tâm dịch vụ viễn thông;
- + Công ty, chi nhánh điện lực;
- + Cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác;

2. Đơn vị sử dụng nước cho mục đích công cộng:

- + Tưới cây xanh, tưới vườn hoa công viên, nghĩa trang, tưới đường do các Ban quản lý Công trình công cộng huyện, thị, thành phố quản lý;

3. Các tổ chức, hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích sản xuất vật chất gồm:

- + Đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công trong nông nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp;
- + Đơn vị, cơ sở sản xuất nước đá, kem, nước giải khát;
- + Cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải;
- + Công trình xây dựng;
- + Các hoạt động sản xuất vật chất khác.

4. Các tổ chức, hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích doanh dịch vụ gồm:

- + Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;
- + Cơ sở kinh doanh ăn uống, giải khát;
- + Cơ sở thẩm mỹ, giặt ủi, rửa xe, khu vui chơi;
- + Chợ (BQL chợ/cảng), bến xe, đại lý, cửa hàng thương mại, ngân hàng;
- + Văn phòng đại diện, vừa thu mua, chế biến, đóng gói (thanh long, hàng hóa khác...);
- + Dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền...;
- + Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác.